

Số: **0422**/2018/QĐ-TGD

Tp. Hồ Chí Minh, **28-03-2018**



QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ủy quyền chỉ đạo điều hành Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0301446422 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Căn cứ Quyết nghị số 02/11/2016/QĐ-HĐQT ngày 09/11/2016 của Hội đồng quản trị v/v bổ nhiệm lại Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Căn cứ Quyết định số 04/07/2016/QĐ-HĐQT ngày 15/7/2016 của Hội đồng quản trị v/v bổ nhiệm lại Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Xét tình hình hoạt động của Công ty,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho ông **Mai Văn Yên** - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc, thay mặt Tổng giám đốc chỉ đạo điều hành các công việc của Công ty thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc và ký duyệt các văn bản, chứng từ phát sinh trong thời gian Tổng giám đốc đi công tác trừ lĩnh vực điều hành công tác tổ chức và nhân sự.

Thời gian ủy quyền: từ ngày 29/3/2018 đến hết ngày 30/3/2018.

Điều 2. Ông **Mai Văn Yên** có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Công ty có liên quan, không được ủy quyền lại và báo cáo Tổng giám đốc khi thực hiện công việc được ủy quyền nêu tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 30/3/2018.

Ông **Mai Văn Yên**, các Phó Tổng giám đốc, Trưởng Đơn vị và cán bộ nhân viên Công ty có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Mai Văn Yên



Nguyễn Tuấn Anh

Nơi nhận:

- Như Điều 3 “để thi hành”;
- Lưu: TCHC, TTPC.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 44

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Tô Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên	
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Mai Văn Yên	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên	
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên	
Bà Phùng Thị Tân Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Minh Lăng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Phạm Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Anh.

Ông Mai Văn Yên được Ông Nguyễn Tuấn Anh ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 0422/2018/QĐ-TGD ngày 28 tháng 3 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đề ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Mai Văn Yên
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60933836/19356583

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.699.699.433.237	1.760.144.514.742
110	I. Tiền	4	333.684.583.824	486.088.026.256
111	1. Tiền		333.684.583.824	486.088.026.256
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.390.922	7.406.277.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	57.792.006	10.776.291.414
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(20.401.084)	(3.370.013.814)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		525.221.896.458	455.101.314.609
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	426.795.544.158	409.404.724.630
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	30.026.515.372	24.946.110.660
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	68.229.602.269	19.867.036.426
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 7	(1.023.695.896)	(2.656.659.300)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.193.930.555	3.540.102.193
140	IV. Hàng tồn kho		823.318.971.393	797.397.607.075
141	1. Hàng tồn kho	8	854.058.658.372	828.231.955.979
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(30.739.686.979)	(30.834.348.904)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.436.590.640	14.151.289.202
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.170.090.474	4.827.318.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.077.723.166	9.323.970.917
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		188.777.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.375.505.280.766	10.019.996.994.991
210	I. Phải thu dài hạn		11.049.895.574	11.818.942.773
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	11.049.895.574	11.818.942.773
220	II. Tài sản cố định		8.149.184.589.533	8.627.004.921.737
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.041.693.352.081	8.517.674.270.446
222	Nguyên giá		13.477.157.399.930	13.671.017.588.021
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.435.464.047.849)	(5.153.343.317.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	107.491.237.452	109.330.651.291
228	Nguyên giá		130.631.646.083	128.887.414.310
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.140.408.631)	(19.556.763.019)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		957.036.498.919	1.116.159.605.093
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	957.036.498.919	1.116.159.605.093
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	59.249.100.000	53.384.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		19.500.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		10.200.000.000	23.970.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.450.900.000)	(26.586.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		198.985.196.740	211.629.525.388
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	92.829.324.703	95.597.815.057
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	2.430.401.050	7.122.164.945
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		103.725.470.987	108.909.545.386
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.075.204.714.003	11.780.141.509.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.890.341.239.566	6.585.583.957.760
310	I. Nợ ngắn hạn		3.248.455.973.667	3.064.975.785.475
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	784.647.070.220	873.320.088.369
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	42.081.540.536	24.747.072.369
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	56.462.297.827	104.769.639.908
314	4. Phải trả người lao động		85.240.819.543	106.002.646.363
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	71.261.697.278	75.655.631.984
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	104.338.974.322	128.586.272.901
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	24.129.239.640	49.577.647.168
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.984.151.301.470	1.633.856.296.348
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	4.110.304.363	19.739.054.071
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		92.032.728.468	48.721.435.994
330	II. Nợ dài hạn		2.641.885.265.899	3.520.608.172.285
338	1. Vay dài hạn	19	2.635.121.466.692	3.514.618.455.939
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	6.763.799.207	5.989.716.346
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	5.184.863.474.437	5.194.557.551.973
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.184.863.474.437	5.194.557.551.973
411	1. Vốn cổ phần		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.790.410.045	70.790.410.045
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.517.214.120	5.517.214.120
415	4. Cổ phiếu quỹ		(902.752.100)	(902.752.100)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		366.706.495.008	231.918.495.008
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		926.852.997.364	1.071.335.074.900
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		435.323.163.900	262.249.247.114
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		491.529.833.464	809.085.827.786
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.075.204.714.003	11.780.141.509.733




Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán




Mai Văn Yên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.850.850.245.919	8.757.009.785.645
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(641.893.471.300)	(520.324.767.060)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.208.956.774.619	8.236.685.018.585
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(6.865.886.954.441)	(6.613.320.759.227)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.343.069.820.178	1.623.364.259.358
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	18.025.805.334	79.246.184.835
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(477.312.477.594) (311.657.116.852)	(377.780.159.915) (347.362.703.816)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(123.086.610.651)	(137.645.570.721)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(186.714.659.686)	(212.543.315.829)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		573.981.877.581	974.641.397.728
31	11. Thu nhập khác	26	32.199.089.870	45.660.697.552
32	12. Chi phí khác	26	(231.551.237)	(1.372.193.328)
40	13. Lợi nhuận khác		31.967.538.633	44.288.504.224
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		605.949.416.214	1.018.929.901.952
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(109.727.818.855)	(208.067.666.439)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.1	(4.691.763.895)	(1.776.407.727)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		491.529.833.464	809.085.827.786



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán



Mai Văn Yên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		605.949.416.214	1.018.929.901.952
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		719.047.078.991	678.129.827.124
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(20.067.004.906)	(4.379.003.073)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		118.624.215.262	(25.993.619.861)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.958.276.429)	(81.976.856.258)
06	Chi phí lãi vay	25	311.657.116.852	347.362.703.816
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.704.252.545.984	1.932.072.953.700
09	Tăng các khoản phải thu		(68.324.925.037)	(67.777.064.914)
10	Tăng hàng tồn kho		(20.642.627.994)	(91.193.563.601)
11	Giảm các khoản phải trả		(180.776.878.551)	(67.074.002.510)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(478.051.780)	3.691.210.953
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		10.718.499.408	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(318.730.887.554)	(350.883.516.678)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(117.287.587.342)	(261.021.373.665)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.685.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.386.392.526)	(81.219.337.442)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		932.359.379.608	1.016.595.305.843
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(87.643.539.009)	(131.727.135.851)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		22.520.428.823	37.009.606.740
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.730.000.000)	(13.770.000.000)
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		14.519.404.581	16.478.979.426
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(56.333.705.605)	(92.008.549.685)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.033.453.480.494	2.394.701.755.467
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.681.210.623.055)	(3.178.577.519.651)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(380.670.372.000)	(143.171.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.028.427.514.561)	(784.018.935.684)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(152.401.840.558)	140.567.820.474
60	Tiền đầu năm		486.088.026.256	345.519.758.971
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.601.874)	446.811
70	Tiền cuối năm		333.684.583.824	486.088.026.256




Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán




Mai Văn Yên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất tại Trạm nghiền Thủ Đức đã được ngừng và Công ty đang thực hiện việc di dời theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.575 (31 tháng 12 năm 2016: 2.826).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại, sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phân ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	172.231.533	236.869.767
Tiền gửi ngân hàng	333.512.352.291	485.851.156.489
TỔNG CỘNG	<u>333.684.583.824</u>	<u>486.088.026.256</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	388.299	-	388.299	7.632.180.000	(1.361.110.450)	6.271.069.550
Các khoản đầu tư khác	57.403.707	(20.401.084)	37.002.623	3.144.111.414	(2.008.903.364)	1.135.208.050	
TỔNG CỘNG	57.792.006	(20.401.084)	37.390.922	10.776.291.414	(3.370.013.814)	7.406.277.600	

5.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		19.500.000.000		-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (*)	65,00%	19.500.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		10.200.000.000		23.970.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô (**)	24,00%	10.200.000.000	24,00%	10.200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (*)	-	-	45,90%	13.770.000.000
Đầu tư vào các công ty khác (***)	3.010.000	29.549.100.000	3.010.000	29.414.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(26.450.900.000)		(26.586.000.000)
TỔNG CỘNG		59.249.100.000		53.384.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Vào ngày 22 tháng 2 năm 2017, Công ty đã nhận chuyển nhượng 150.000 cổ phiếu của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ ("Trường Thọ"), trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ, từ Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên với giá chuyển nhượng là 1.500.000.000 VND, tương đương 5% tỷ lệ sở hữu. Cùng ngày này, Công ty cũng đã nhận chuyển nhượng 423.000 cổ phiếu của Trường Thọ từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C với giá chuyển nhượng là 4.230.000.000 VND, tương đương 14,1% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Trường Thọ đã trở thành công ty con của Công ty, với tỷ lệ là 65% vốn chủ sở hữu của Trường Thọ.

Trường Thọ hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh được đăng ký của Trường Thọ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu; hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoàn thiện công trình xây dựng; và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 16, Tòa nhà Sailing, Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(**) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 24% vốn chủ sở hữu trong Nguyễn Quang.

(***) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	405.217.760.507	409.113.008.926
- Công ty TNHH Tân Xuân Anh	188.482.179.759	169.134.896.765
- Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc Gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	32.301.750.000	43.522.562.500
- Khách hàng khác	184.433.830.748	196.455.549.661
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	21.577.783.651	291.715.704
TỔNG CỘNG	426.795.544.158	409.404.724.630
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(2.656.659.300)
GIÁ TRỊ THUẬN	426.795.544.158	406.748.065.330

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	29.503.911.872	24.073.697.660
- Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện Sài Gòn	11.263.824.000	66.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	4.060.871.454	-
- Người bán khác	14.179.216.418	24.007.697.660
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	522.603.500	872.413.000
TỔNG CỘNG	30.026.515.372	24.946.110.660

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	68.229.602.269	19.867.036.426
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên cứu Thủ Đức	27.544.997.000	-
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	14.826.360.179	4.457.563.000
Cho bên liên quan mượn nguyên vật liệu (Thuyết minh số 29)	14.037.745.400	-
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	-	9.679.963.052
Phải thu khác	11.820.499.690	5.729.510.374
Dài hạn	11.049.895.574	11.818.942.773
Ký quỹ, ký cược	11.049.895.574	11.818.942.773
TỔNG CỘNG	79.279.497.843	31.685.979.199
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.023.695.896)	-
GIÁ TRỊ THUẬN	78.255.801.947	31.685.979.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	393.544.399.048	-	471.846.953.295	-
Nguyên vật liệu	363.987.178.590	(30.739.686.979)	297.444.947.411	(30.834.348.904)
Hàng mua đang đi đường	86.825.170.911	-	50.730.813.307	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.491.399.084	-	4.737.837.527	-
Công cụ, dụng cụ	2.210.510.739	-	3.471.404.439	-
TỔNG CỘNG	854.058.658.372	(30.739.686.979)	828.231.955.979	(30.834.348.904)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(30.834.348.904)	(34.769.605.664)
Dự phòng trích lập trong năm	-	(28.643.396.857)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	94.661.925	32.578.653.617
Số cuối năm	<u>(30.739.686.979)</u>	<u>(30.834.348.904)</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.170.090.474	4.827.318.285
Chi phí bảo hiểm	5.102.043.474	4.566.104.168
Khác	68.047.000	261.214.117
Dài hạn	92.829.324.703	95.597.815.057
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	54.555.877.851	53.225.105.049
Chi phí bốc tăng phủ	31.302.380.808	28.854.659.920
Khác	6.971.066.044	13.518.050.088
TỔNG CỘNG	97.999.415.177	100.425.133.342

(*) Đã được Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	3.852.673.271.886	8.453.904.737.986	368.839.433.059	30.915.774.215	964.684.370.875	13.671.017.588.021
Mua mới trong năm	-	14.492.814.093	-	1.054.988.000	75.000.000	15.622.802.093
Đầu tư xây dựng cơ bản ("ĐT XD CB") hoàn thành	(19.127.506.785)	409.107.981.234	(2.237.178.593)	367.468.418	(155.794.937.464)	232.315.826.810
Phân loại lại	(208.938.995.521)	340.650.612.615	(36.417.519.645)	11.110.749.021	(106.404.846.470)	-
Giảm khác	(540.378.352)	(13.809.835)	-	-	(1.448.285.987)	(2.002.474.174)
Thanh lý, nhượng bán	(133.310.317.266)	(298.991.251.012)	(801.359.112)	(3.041.478.642)	(3.651.936.788)	(439.796.342.820)
Số cuối năm	3.490.756.073.962	8.919.151.085.081	329.383.375.709	40.407.501.012	697.459.364.166	13.477.157.399.930
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	115.834.827.392	862.978.135.825	92.527.469.950	15.100.759.403	34.741.268.116	1.121.182.460.686
Chờ thanh lý	825.472.797	488.766.498	2.200.000.000	58.701.240	-	3.572.940.535
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	1.147.357.156.210	3.502.974.993.606	243.785.047.552	24.416.243.128	234.809.877.079	5.153.343.317.575
Khấu hao trong năm	128.883.662.800	517.260.136.371	35.480.062.306	5.107.553.818	27.427.019.551	714.158.434.846
Phân loại lại	87.023.861.783	(30.331.613.286)	(55.927.304.214)	1.461.831.647	(2.226.775.930)	-
Thanh lý, nhượng bán	(133.078.874.445)	(291.464.055.585)	(801.359.112)	(3.041.478.642)	(3.651.936.788)	(432.037.704.572)
Số cuối năm	1.230.185.806.348	3.698.439.461.106	222.536.446.532	27.944.149.951	256.358.183.912	5.435.464.047.849
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	2.705.316.115.676	4.950.929.744.380	125.054.385.507	6.499.531.087	729.874.493.796	8.517.674.270.446
Số cuối năm	2.260.570.267.614	5.220.711.623.975	106.846.929.177	12.463.351.061	441.101.180.254	8.041.693.352.081
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời không sử dụng	-	129.939.382	-	-	-	129.939.382

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	105.613.469.742	4.020.085.388	19.253.859.180	128.887.414.310
Mua mới trong năm	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Phân loại sang chi phí trả trước	(3.410.515.237)	-	-	(3.410.515.237)
Thanh lý, nhượng bán	-	(772.731.268)	(72.521.722)	(845.252.990)
Số cuối năm	<u>102.202.954.505</u>	<u>3.247.354.120</u>	<u>25.181.337.458</u>	<u>130.631.646.083</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>1.789.508.560</i>	<i>3.247.354.120</i>	<i>5.093.145.778</i>	<i>10.130.008.458</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	5.953.687.693	3.708.964.143	9.894.111.183	19.556.763.019
Hao mòn trong năm	630.355.449	311.121.245	3.994.167.200	4.935.643.894
Thanh lý, nhượng bán	-	(772.731.268)	(72.521.722)	(845.252.990)
Phân loại sang chi phí trả trước	(506.745.292)	-	-	(506.745.292)
Số cuối năm	<u>6.077.297.850</u>	<u>3.247.354.120</u>	<u>13.815.756.661</u>	<u>23.140.408.631</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>99.659.782.049</u>	<u>311.121.245</u>	<u>9.359.747.997</u>	<u>109.330.651.291</u>
Số cuối năm	<u>96.125.656.655</u>	<u>-</u>	<u>11.365.580.797</u>	<u>107.491.237.452</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (*)	531.736.757.897	505.475.308.617
Các dự án tại Bình Phước	316.855.500.597	287.806.418.115
Các dự án tại Kiên Lương	74.665.894.137	186.594.467.859
Khác	33.778.346.288	136.283.410.502
TỔNG CỘNG	957.036.498.919	1.116.159.605.093

(*) - Công ty đã thế chấp một phần chi phí dự án cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19).

- Chi phí lãi vay phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.996.306.165 VND.

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Chi phí lãi vay này phát sinh từ khoản vay nhằm đầu tư xây dựng dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu.

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay được vốn hóa	-	10.835.370.180

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	610.329.116.274	610.329.116.274	630.599.165.767	630.599.165.767
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	174.317.953.946	174.317.953.946	242.720.922.602	242.720.922.602
TỔNG CỘNG	784.647.070.220	784.647.070.220	873.320.088.369	873.320.088.369

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn	5.785.383.090	1.807.616.795
Công ty TNHH Sản xuất Vôi Thương mại Dịch vụ Thống Nhất	5.072.041.760	37.881.485
Khác	31.224.115.686	22.901.574.089
TỔNG CỘNG	42.081.540.536	24.747.072.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải trả trong năm	Số đã nộp/ cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	44.021.479.368	254.570.696.582	(282.592.071.305)	16.000.104.645
Thuế TNDN	35.457.269.006	109.727.818.855	(117.287.587.342)	27.897.500.519
Thuế thu nhập cá nhân	7.570.569.743	18.329.505.378	(19.976.125.979)	5.923.949.142
Thuế tài nguyên	12.593.018.812	54.330.200.671	(62.526.437.124)	4.396.782.359
Thuế xuất, nhập khẩu	919.544.849	3.802.975.135	(4.429.729.343)	292.790.641
Thuế, phí khác	4.207.758.130	43.985.627.952	(46.242.215.561)	1.951.170.521
TỔNG CỘNG	104.769.639.908	484.746.824.573	(533.054.166.654)	56.462.297.827

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	62.191.134.068	69.243.717.629
Khác	9.070.563.210	6.411.914.355
TỔNG CỘNG	71.261.697.278	75.655.631.984
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	70.951.720.253	75.341.349.722
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	309.977.025	314.282.262

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tài trợ giáo dục	7.499.975.711	17.393.050.000
Cổ tức phải trả	5.028.885.300	4.157.346.300
Tài sản thừa chờ xử lý	2.542.036.386	13.907.138.785
Khác	9.058.342.243	14.120.112.083
TỔNG CỘNG	24.129.239.640	49.577.647.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.984.151.301.470	1.633.856.296.348
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	1.111.226.892.157	888.330.042.723
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	870.224.409.313	744.526.253.625
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	2.700.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn	2.635.121.466.692	3.514.618.455.939
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	2.576.264.884.219	3.444.961.873.466
Vay dài hạn bên khác (Thuyết minh số 19.3)	41.288.008.866	52.088.008.866
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 19.4)	17.568.573.607	17.568.573.607
TỔNG CỘNG	<u>4.619.272.768.162</u>	<u>5.148.474.752.287</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	1.633.856.296.348	3.514.618.455.939
Tiền thu từ đi vay	2.994.211.517.911	39.241.962.583
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	992.847.118.709	(992.847.118.709)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.681.210.623.055)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	44.446.991.557	74.108.166.879
Số cuối năm	<u>1.984.151.301.470</u>	<u>2.635.121.466.692</u>
Số có khả năng trả nợ	1.984.151.301.470	2.635.121.466.692

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND
	Số cuối năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	370.251.497.767
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	524.915.451.489
Vietinbank – Chi nhánh Kiên Giang (*)	91.132.450.151
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	124.927.492.750
TỔNG CỘNG	<u>1.111.226.892.157</u>

(*) Các khoản vay ngắn hạn này có cùng tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19.2); và

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
BIDV – Chi nhánh Sở Giao dịch II (i)		
Khoản vay số 1	73.974.999.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	86.525.000.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	64.400.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Khoản vay số 4	127.820.589.774	Ngày 22 tháng 6 năm 2020
Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)		
	1.399.933.888.973	Ngày 26 tháng 10 năm 2022
Ngân hàng Société Générale (iii)		
Khoản vay số 1	72.412.437.542	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	278.673.922.634	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 3	174.147.272.489	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 4	88.800.145.151	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)		
Khoản vay số 1	219.382.570.429	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	142.574.374.999	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (v)		
	68.619.204.157	Ngày 30 tháng 12 năm 2018
Vietcombank - Chi nhánh Kiên Giang (vi)		
Khoản vay số 1	42.837.950.180	Ngày 8 tháng 5 năm 2018
Khoản vay số 2	21.400.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng Calyon (vii)		
Khoản vay số 1	351.380.977.952	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	112.070.394.772	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vay hợp vốn của 2 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa làm đầu mối (viii)		
Khoản vay số 1	69.414.670.548	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
Khoản vay số 2	52.120.893.945	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>3.446.489.293.532</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	870.224.409.313	
Vay dài hạn	2.576.264.884.219	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

- (i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

Mục đích của khoản vay số 4 nhằm tài trợ chi phí đầu tư dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Thời gian vay là 5 năm với lãi suất thỏa thuận. Công ty đã thế chấp quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T; thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty và tài sản được hình thành từ vốn vay của dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước và Trạm nghiền Phú Hữu, tọa lạc lần lượt tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (viii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

19.3 Vay dài hạn bên khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>VND</i>	
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	<u>43.988.008.866</u>	Ngày 26 tháng 4 năm 2020
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.700.000.000</i>	
<i>Vay dài hạn</i>	<i>41.288.008.866</i>	

Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay là 7 năm 6 tháng với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.4 Vay dài hạn bên liên quan

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	<u>17.568.573.607</u>	Ngày 25 tháng 4 năm 2020

Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4.110.304.363	19.739.054.071
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.110.304.363	3.082.728.271
Chi phí liên quan đến việc di dời Trạm nghiền Thủ Đức	-	16.656.325.800
Dài hạn	6.763.799.207	5.989.716.346
Phí phục hồi môi trường	<u>6.763.799.207</u>	<u>5.989.716.346</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.874.103.570</u>	<u>25.728.770.417</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	3.180.000.000.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	195.460.495.008	1.047.566.357.114	4.498.431.724.187
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	635.899.110.000	-	-	-	-	(635.899.110.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	809.085.827.786	809.085.827.786
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	36.458.000.000	(149.418.000.000)	(112.960.000.000)
Số cuối năm	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>231.918.495.008</u>	<u>1.071.335.074.900</u>	<u>5.194.557.551.973</u>
Năm nay							
Số đầu năm	3.815.899.110.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	231.918.495.008	1.071.335.074.900	5.194.557.551.973
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(381.541.911.000)	(381.541.911.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	491.529.833.464	491.529.833.464
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	134.788.000.000	(254.470.000.000)	(119.682.000.000)
Số cuối năm	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>366.706.495.008</u>	<u>926.852.997.364</u>	<u>5.184.863.474.437</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	3.815.899.110.000	3.180.000.000.000
Tăng trong năm	-	635.899.110.000
Số cuối năm	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong năm	381.541.911.000	-
Cổ tức năm 2016: VND 1.000/cổ phiếu	381.541.911.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	380.670.372.000	143.171.500

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	381.589.911	3.815.899.110.000	381.589.911	3.815.899.110.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	3.815.899.110.000	381.589.911	3.815.899.110.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	381.541.911	3.815.419.110.000	381.541.911	3.815.419.110.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	8.850.850.245.919	8.757.009.785.645
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	8.818.373.747.982	8.656.558.986.546
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	32.476.497.937	100.450.799.099
Các khoản giảm trừ doanh thu	(641.893.471.300)	(520.324.767.060)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(641.893.471.300)</i>	<i>(520.324.767.060)</i>
Doanh thu thuần	<u>8.208.956.774.619</u>	<u>8.236.685.018.585</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	8.176.480.276.682	8.136.234.219.486
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	32.476.497.937	100.450.799.099
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	8.175.058.491.941	8.204.910.390.904
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	33.898.282.678	31.774.627.681

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.777.744.062	13.470.491.426
Thu nhập từ cổ tức	3.741.660.519	3.008.488.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.170.776.658	31.483.993.544
Khác	2.335.624.095	31.283.211.865
TỔNG CỘNG	<u>18.025.805.334</u>	<u>79.246.184.835</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của xi măng, clinker	6.834.641.634.899	6.503.365.311.436
Giá vốn của vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	31.245.319.542	109.955.447.791
TỔNG CỘNG	<u>6.865.886.954.441</u>	<u>6.613.320.759.227</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	123.086.610.651	137.645.570.721
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	61.525.314.772	66.022.899.572
Chi phí nhân viên	38.708.247.915	40.397.525.696
Các chi phí khác	22.853.047.964	31.225.145.453
Chi phí quản lý doanh nghiệp	186.714.659.686	212.543.315.829
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	69.873.052.360	72.692.452.086
Chi phí nhân viên	68.100.350.593	62.620.432.150
Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	26.675.228.100
Các chi phí khác	48.741.256.733	50.555.203.493
TỔNG CỘNG	309.801.270.337	350.188.886.550

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	311.657.116.852	347.362.703.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	143.754.480.903	1.803.567.615
Chiết khấu thanh toán	22.720.315.690	27.333.229.084
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn	(819.435.851)	1.280.659.400
TỔNG CỘNG	477.312.477.594	377.780.159.915

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	32.199.089.870	45.660.697.552
Thu nhập từ thanh lý tài sản	16.438.871.848	34.214.664.967
Khác	15.760.218.022	11.446.032.585
Chi phí khác	(231.551.237)	(1.372.193.328)
Khác	(231.551.237)	(1.372.193.328)
LỢI NHUẬN KHÁC	31.967.538.633	44.288.504.224

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.849.984.587.858	4.757.983.559.126
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	719.008.571.313	677.780.039.297
Chi phí nhân viên	545.182.324.773	616.447.323.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	985.963.748.144	1.076.065.582.200
TỔNG CỘNG	7.100.139.232.088	7.128.276.503.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	109.540.830.804	208.067.666.439
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	186.988.051	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	4.691.763.895	1.776.407.727
TỔNG CỘNG	114.419.582.750	209.844.074.166

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	605.949.416.214	1.018.929.901.952
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	121.189.883.243	203.785.980.390
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập cổ tức	(748.332.104)	(601.697.600)
Khác	(6.021.968.389)	6.659.791.376
Chi phí thuế TNDN	114.419.582.750	209.844.074.166

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	2.430.056.015	7.122.358.467	(4.692.302.452)	(1.778.048.921)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	345.035	(193.522)	538.557	1.641.194
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>2.430.401.050</u>	<u>7.122.164.945</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(4.691.763.895)</u>	<u>(1.776.407.727)</u>

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Bên liên quan của Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				<i>VND</i>
				<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Phí gia công xi măng	961.829.750.013	663.529.289.620
		Bán cát, pozulan	678.411.092	-
		Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	99.837.045	-
		Mua nguyên vật liệu	-	7.786.144.462
		Bán clinker, vật tư	-	6.017.443.955
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua than	543.271.894.781	306.716.956.490
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn	113.047.877.640	124.140.754.978
		Mua vỏ bao	7.895.266.880	775.716.760
		Bán xi măng	2.652.681.820	2.229.695.460
		Chi phí lãi vay	1.234.011.796	1.250.296.823
		Chi phí hỗ trợ	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	97.774.318.238	122.475.888.976
		Bán xi măng	1.828.233.000	-
		Nhận chuyển nhượng vốn góp	1.500.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	5.096.320	221.993.731
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ	Bên liên quan	Phí gia công xi măng	36.032.617.131	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	34.286.304.019	16.079.808.773
		Thu nhập cổ tức	420.000.000	280.000.000
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Bên liên quan	Bán clinker	14.445.968.000	-
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	13.751.196.310	22.492.349.839
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	11.923.582.047	11.098.476.028
		Cung cấp dịch vụ	36.724.544	36.944.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
				<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Chi phí dự án	9.320.198.428	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	6.387.558.020	5.864.285.259
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	8.504.994.539	10.064.394.007
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker Bán cát	3.289.907.047 403.422.728	8.689.047.549 311.905.455
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu Thanh lý tài sản Mua clinker	14.037.745.400 995.263.091 -	- - 37.468.059.545
Nhà máy Vật liệu chịu lửa Kiểm tính Việt Nam	Bên liên quan	Mua gạch	1.412.670.000	1.390.571.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Thanh lý tài sản Phí gia công	681.818.182 -	- 2.804.727.272
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Bán cát Mua clinker	69.721.364 -	92.422.910 5.715.821.444
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Mua clinker Bán hàng hóa Bán cát Mua tài sản cố định	- - - -	31.549.886.169 2.073.341.140 110.260.000 853.031.818
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Mua clinker Bán cát	- -	8.102.705.457 154.215.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Mua clinker	-	6.386.734.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ	Công ty con	Góp vốn	-	13.770.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bên liên quan	Bán cát	-	108.306.150
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Bên liên quan	Phí đào tạo	283.172.000	714.928.800
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.242.652.919	500.000.000
Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng	Bên liên quan	Phí đào tạo	111.360.000	184.720.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Bên liên quan	Bán công cụ dụng cụ	24.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Bên liên quan	Bán clinker	9.483.768.800	-
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	9.351.215.500	111.002.100
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Thanh lý tài sản	1.094.789.400	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Thanh lý tài sản	750.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Bán pozulan, công cụ dụng cụ	595.259.951	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Bim Sơn	Bên liên quan	Bán cát	302.750.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Bán cát	-	169.636.500
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	11.077.104
			<u>21.577.783.651</u>	<u>291.715.704</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu	<u>14.037.745.400</u>	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	<u>522.603.500</u>	<u>872.413.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
VND				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(64.767.843.503)	(68.319.356.850)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn Mua vỏ bao	(61.540.395.981) -	(68.553.315.787) (853.288.436)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Phí gia công	(32.431.296.995)	(57.873.623.530)
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ	Bên liên quan	Phí gia công	(3.713.502.375)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(3.268.615.790)	(2.383.951.610)
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(2.523.259.867)	(4.137.540.000)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	(2.314.121.030)	(2.175.100.425)
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	(2.128.500.000)	(4.468.786.740)
Nhà Máy Vật liệu Chịu lửa Kiểm tính Việt Nam	Bên liên quan	Mua gạch	(1.630.418.405)	(1.529.628.100)
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua than	-	(22.696.460.820)
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	-	(9.557.952.304)
Viện Công Nghệ Xi măng Vicem	Bên liên quan	Phí đào tạo	-	(171.918.000)
			(174.317.953.946)	(242.720.922.602)
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	(309.977.025)	(314.282.262)
Vay dài hạn				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(17.568.573.607)	(17.568.573.607)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và người quản lý khác	5.274.497.974	4.658.577.084
Thù lao của Hội đồng Quản trị	444.000.000	468.000.000
TỔNG CỘNG	<u>5.718.497.974</u>	<u>5.126.577.084</u>

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	21.543.848.144	21.386.335.165
Từ 1 đến 5 năm	37.524.262.691	47.140.334.959
Trên 5 năm	226.337.631.416	285.431.092.970
TỔNG CỘNG	<u>285.405.742.251</u>	<u>353.957.763.094</u>

Số đầu năm của cam kết thuê hoạt động đã được trình bày lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh các hợp đồng thuê đất của Công ty đã được cập nhật trong năm.

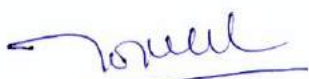
31. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	137.606	350.848
- Euro (EUR)	74	90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 5.2, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung *TP*
TP Tài chính Kế toán


Mai Văn Yên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018